



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải
Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP ngày 8 tháng 6 năm 1991
Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Quyết định số 1095/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 ngày 1 tháng 7 năm 2005
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 22 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
	Ông Huỳnh Bửu Quang	Thành viên
	Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
	Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
	Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (từ ngày 1/1/2019)
	Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 4/3/2019)
	Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành
	Ông Bede Joseph Pohlen	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (đến ngày 4/8/2019)
	Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (từ ngày 5/8/2019)
	Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
	Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông
	Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (từ ngày 3/1/2019)
	Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Nhân sự
Ông Sai Prasad Tummapudi	Giám đốc Khối Công nghệ	
Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số (từ ngày 18/3/2019)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Bửu Quang	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MSB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MSB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3(g)(v) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành từ năm 2015 đến năm 2017 theo Công văn số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018. Vấn đề này không ảnh hưởng tới kết luận soát xét của chúng tôi.



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thuý Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	3.260.353
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	526.321
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	21.906.076
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		16.929.051
2	Cho vay các TCTD khác		5.090.563
3	Dự phòng rủi ro		(113.538)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	59.989
1	Chứng khoán kinh doanh		127.927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(67.938)
V	Cho vay khách hàng		54.271.015
1	Cho vay khách hàng	8	55.436.593
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.165.578)
VI	Hoạt động mua nợ	10	25.686
1	Mua nợ		42.284
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(16.598)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	44.596.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.428.060
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.237.181
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.069.150)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	10.036
1	Đầu tư dài hạn khác		10.036
IX	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		314.379
1	Tài sản cố định hữu hình	13	146.459
a	Nguyên giá		709.829
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(563.370)
2	Tài sản cố định vô hình	14	167.920
a	Nguyên giá		476.994
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(309.074)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.075.760
a	Nguyên giá		1.253.600
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(177.840)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
XI Tài sản Có khác	16	18.675.318	20.365.295
1 Các khoản phải thu		10.325.773	11.005.649
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.789.183	3.137.733
3 Tài sản có khác		5.190.575	7.107.427
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		60.085	65.036
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(630.213)	(885.514)
TỔNG TÀI SẢN		144.721.024	137.768.688
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	34.062	9.708.388
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	46.366.423	37.670.811
1 Tiền gửi của các TCTD khác		24.697.707	21.870.789
2 Vay các TCTD khác		21.668.716	15.800.022
III Tiền gửi của khách hàng	19	68.258.512	63.528.770
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	19.611	162.292
V Phát hành giấy tờ có giá	21	11.543.636	8.414.977
VI Các khoản nợ khác	22	4.221.794	4.463.296
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.778.774	1.323.308
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.443.020	3.139.988
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		130.444.038	123.948.534

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND	
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VII	Vốn và các quỹ	23	14.276.986	13.820.154
1	Vốn	11.109.953	11.109.953	
a	Vốn điều lệ	11.750.000	11.750.000	
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	608	608	
c	Thặng dư vốn cổ phần	400.000	400.000	
d	Cổ phiếu quỹ	(1.040.655)	(1.040.655)	
2	Các quỹ của TCTD	833.492	703.330	
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10.761)	-	
4	Lợi nhuận chưa phân phối	2.344.302	2.006.871	
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.276.986	13.820.154	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.721.024	137.768.688	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

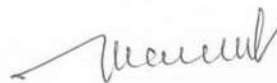
1	Bảo lãnh vay vốn	38	10.000	10.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	128.473.647	95.137.019
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.603.431	4.051.866
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		5.609.211	4.050.683
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		117.261.005	87.034.470
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	2.440.796	1.801.794
4	Bảo lãnh khác	38	4.031.618	3.935.270
5	Các cam kết khác	38	3.134.219	343.989

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

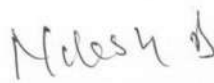
Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Phạm Thị Hạnh
Kế toán viên



Nilesh Ratilal Banglorewar
Kế toán trưởng





Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.803.058	3.503.034
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.626.476)	(2.454.638)
I	Thu nhập lãi thuần		1.176.582	1.048.396
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		305.334	204.102
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(116.810)	(88.663)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	188.524	115.439
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	48.725	168.585
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	7.992	(15.817)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	44.506	131.126
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	343.886	377.807
6	Chi phí hoạt động khác	30	(31.194)	(31.462)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	312.692	346.345
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		35.992	115
VIII	Chi phí hoạt động	31	(989.340)	(1.070.501)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		825.673	723.688
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(258.825)	(529.590)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		566.848	194.098
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(99.208)	(17.775)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(99.208)	(17.775)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		467.640	176.323
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	435	154

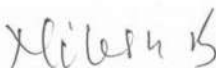
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Phạm Thị Hạnh
Kế toán viên

Người soát xét:



Nilesht Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Huyền Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.174.649	3.422.394
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.171.010)	(2.171.066)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	165.482	115.439
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	220.456	577.071
05 Thu nhập/(chi phí) khác	370.738	(123.430)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.146	281.430
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.202.188)	(939.444)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(164.191)	(21.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	435.082	1.140.692
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác	276.628	(83.503)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.997.696)	(5.020.691)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(14.231)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.674.485)	(3.339.443)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.791)	(313.112)
14 Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác	2.217.832	(2.351.600)
Những thay đổi về nợ hoạt động	6.232.007	10.750.386
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(9.674.326)	(1.991.026)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	8.695.613	5.989.520
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	4.729.742	5.167.268
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.128.658	961.959
19 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(142.682)	(52.724)
20 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(504.951)	675.445
21 Chi từ các quỹ của TCTD	(47)	(56)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(1.512.423)	768.498

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2018: 11.750.000 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười sáu (216) phòng giao dịch (31/12/2018: một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm mười bốn (214) phòng giao dịch).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Công đồng ("FCCOM")	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, MSB có 4.617 nhân viên (31/12/2018: 4.524 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MSB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của MSB được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được MSB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại Thuyết minh 50). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(j). Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(j).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của MSB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, MSB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Đối với Quý 2, dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi MSB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, MSB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của MSB.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của MSB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của MSB.

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với Quý 2, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

MSB ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(l) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(j).

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của MSB và hệ thống xác thực bảo mật. Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 40 - 50 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(p) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(l) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MSB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(iii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng mức vốn điều lệ.

(x) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

(y) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi MSB thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(j) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của MSB được xác lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MSB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MSB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MSB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MSB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào MSB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MSB, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MSB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MSB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MSB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MSB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MSB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- các khoản mà MSB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MSB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt, vàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.302.336	1.223.493
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.957.274	1.113.722
Vàng	743	659
	<hr/>	<hr/>
	3.260.353	2.337.874
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
Bằng VND	524.973	1.639.223
Bằng ngoại tệ	1.348	767.123
	<hr/>	<hr/>
	526.321	2.406.346

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2019	31/12/2018
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.392.663	9.527.861
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	207.623	661.626
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.485.090	4.971.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.843.675	2.282.880
	<hr/>	<hr/>
	16.929.051	17.443.367
	<hr/>	<hr/>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	4.195.893	5.367.666
Bằng ngoại tệ	894.670	-
	<hr/>	<hr/>
	5.090.563	5.367.666
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(113.538)	(121.701)
	<hr/>	<hr/>
	21.906.076	22.689.332
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	13.192.853	12.227.523
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	226.475	394.023
	<hr/>	<hr/>
	13.419.328	12.621.546
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng rủi ro cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	121.701	111.083
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(8.163)	955
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	113.538	112.038
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70% - 5,80%	4,60% - 6,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,90% - 3,50%	2,50% - 3,50%
Cho vay bằng VND	5,00% - 7,00%	5,40% - 6,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50% - 3,96%	Không áp dụng

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	127.927	127.927
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(67.938)	(76.006)
	59.989	51.921

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Đã niêm yết	102.927	102.927
▪ Chưa niêm yết	25.000	25.000
	127.927	127.927

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	76.006	61.932
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(8.068)	15.669
Số dư cuối kỳ	67.938	77.601

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.966.025	44.439.182
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.470.568	4.323.061
	55.436.593	48.762.243

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	52.868.495	46.365.153
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	947.199	931.188
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	155.645	185.203
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	242.404	38.181
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.222.850	1.242.518
	55.436.593	48.762.243

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	29.756.403	24.947.585
Nợ trung hạn	11.362.972	11.864.038
Nợ dài hạn	14.317.218	11.950.620
	55.436.593	48.762.243

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Cho vay bằng VND	6,50% - 12,00%	4,00% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,70% - 6,90%	2,68% - 6,90%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	2.966.918	5,35%	1.461.032	3,00%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.039.252	1,87%	971.289	1,99%
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân	11.284.107	20,35%	10.185.532	20,89%
Công ty cổ phần Nhà nước	101.433	0,18%	107.686	0,22%
Công ty cổ phần khác	23.368.373	42,15%	23.011.845	47,19%
Doanh nghiệp tư nhân	143.625	0,26%	163.402	0,34%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	669.972	1,21%	301.593	0,62%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	15.862.913	28,63%	12.559.864	25,75%
	55.436.593	100,00%	48.762.243	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	400.247	0,71%	306.533	0,62%
Khai khoáng	743.284	1,34%	815.385	1,67%
Chế biến thủy hải sản	597.268	1,08%	622.925	1,28%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.278.748	2,31%	421.818	0,87%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	675.220	1,22%	239.498	0,49%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	164.697	0,30%	103.462	0,21%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	205.712	0,37%	127.946	0,26%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	706.091	1,27%	472.533	0,97%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	309.940	0,56%	154.745	0,32%
Sản xuất thép thành phẩm	190.492	0,34%	34.435	0,07%
Sản xuất phôi thép	13.278	0,02%	13.278	0,03%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	268.811	0,48%	333.321	0,68%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	532.849	0,96%	365.223	0,75%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1.384.784	2,50%	1.000.054	2,05%
Đóng tàu, thuyền	197.651	0,36%	193.481	0,40%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	5.749	0,01%	3.255	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	1.611.363	2,91%	1.288.294	2,64%
Xây dựng	2.654.482	4,79%	2.666.173	5,47%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	4.468.275	8,06%	3.783.430	7,76%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	269.503	0,49%	284.441	0,58%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.000.505	3,61%	1.226.489	2,52%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1.385.210	2,50%	1.152.400	2,36%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	940.565	1,70%	947.744	1,94%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	576.200	1,04%	265.816	0,55%
Kinh doanh vận tải biển	232.456	0,42%	236.608	0,49%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	154.794	0,28%	158.170	0,32%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15.397.966	27,78%	16.461.083	33,76%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	140.584	0,25%	724.723	1,49%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	683.787	1,23%	293.329	0,60%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	229.133	0,41%	189.677	0,39%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	881.438	1,59%	794.416	1,63%
Ngành khác	535.753	0,97%	640.764	1,31%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	15.599.758	28,14%	12.440.794	25,51%
	55.436.593	100,00%	48.762.243	100,00%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	386.202	311.886
Dự phòng cụ thể (ii)	779.376	682.013
	1.165.578	993.899

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	311.886	256.087
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	74.316	28.787
Số dư cuối kỳ	386.202	284.874

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	682.013	172.740
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 32)	92.809	173.657
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.791)	(311.512)
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	6.345	267.274
Số dư cuối kỳ	779.376	302.159

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	9.150	9.150
Mua nợ bằng ngoại tệ	33.134	32.998
Dự phòng rủi ro (i)	(16.598)	(16.532)
	25.686	25.616

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	33.134	32.998
Mua nợ của công ty con	9.150	9.150
	<hr/>	<hr/>
	42.284	42.148
	<hr/>	<hr/>

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	42.284	42.148
	<hr/>	<hr/>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung	457	457
Dự phòng cụ thể	16.141	16.075
	<hr/>	<hr/>
	16.598	16.532
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng cụ thể trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.075	7.732
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	66	9.595
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.600)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.141	15.727
	<hr/>	<hr/>

11. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán nợ do Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	24.691.536	25.141.360
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11.036.614	6.446.078
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.692.945	6.365.055
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.994.965	389.132
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	12.000	12.000
	42.428.060	38.353.625
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	(210.301)	(89.345)
	42.217.759	38.264.280
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.237.181	3.313.919
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(858.849)	(882.647)
	2.378.332	2.431.272
	44.596.091	40.695.552

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	1 năm – 30 năm	2,90% - 11,60%	1 năm - 30 năm	2,90% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5 tháng – 10 năm	6,30% - 11,33%	3 tháng - 10 năm	6,80% - 11,50%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1 năm – 10 năm	8,90% - 11,00%	1 năm - 10 năm	8,85% - 12,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.729.559	12.811.133

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	122.840	5.574
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	87.461	83.771
	<hr/> 210.301	<hr/> 89.345

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.574	10.156
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	117.266	-
	<hr/> 122.840	<hr/> 10.156

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	83.771	84.990
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	3.690	11.934
	<hr/> 87.461	<hr/> 96.924

Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	50.000
Ảnh hưởng của việc bán trái phiếu (Thuyết minh 16)	-	(50.000)
	<hr/> -	<hr/> -

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	882.647	1.263.314
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(23.798)	271.033
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	-	(260.464)
Số dư cuối kỳ	858.849	1.273.883

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	10.036	10.036

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	35.041	485.750	94.481	91.228	931	707.431
Mua sắm trong kỳ	93	2.459	3.039	2.248	53	7.892
Thanh lý trong kỳ	(3.582)	-	(1.912)	-	-	(5.494)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	31.552	488.209	95.608	93.476	984	709.829
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	15.258	375.687	68.975	83.381	890	544.191
Khấu hao trong kỳ	406	15.637	4.048	2.367	20	22.478
Thanh lý trong kỳ	(1.387)	-	(1.912)	-	-	(3.299)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	14.277	391.324	71.111	85.748	910	563.370
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.783	110.063	25.506	7.847	41	163.240
Số dư tại ngày 30 tháng 6	17.275	96.885	24.497	7.728	74	146.459

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 405.402 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 351.275 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	52.233	399.067	3.211	454.511
Tăng trong kỳ	28.722	21.481	1.002	51.205
Thanh lý trong kỳ	(28.722)	-	-	(28.722)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	52.233	420.548	4.213	476.994
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	284.932	2.104	287.036
Khấu hao trong kỳ	590	21.873	165	22.628
Thanh lý trong kỳ	(590)	-	-	(590)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	306.805	2.269	309.074
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	52.233	114.135	1.107	167.475
Số dư tại ngày 30 tháng 6	52.233	113.743	1.944	167.920

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 77.825 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 60.334 triệu VND).

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.219.160	32.690	1.251.850
Tăng trong kỳ	1.750	-	1.750
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.220.910	32.690	1.253.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	164.015	178	164.193
Khấu hao trong kỳ	13.536	111	13.647
Số dư tại ngày 30 tháng 6	177.551	289	177.840
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.055.145	32.512	1.087.657
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.043.359	32.401	1.075.760

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định một cách đáng tin cậy do không có các giao dịch gần đây trên thị trường cho các bất động sản tương tự và cùng địa điểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 801.960 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty con (Thuyết minh 21).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	6.860.773	7.405.756
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	120.977	535.678
Đặt cọc thuê văn phòng	678.163	709.669
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	914.429	963.474
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	339.484	328.274
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	285.502	228.081
Phải thu từ thoái vốn đầu tư	119.963	119.963
Các khoản chuyển tiền chờ thanh toán	388.720	85.977
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	444.195	481.226
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	160.509	147.522
Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	13.058	29
	10.325.773	11.005.649
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	16.329	23.193
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.854.836	1.649.301
Lãi phải thu từ cho vay	1.768.586	1.338.162
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	119.920	120.607
Phí phải thu	29.512	6.470
	3.789.183	3.137.733
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	41.778	31.927
Chi phí chờ phân bổ	156.784	136.064
Tài sản nhận gán nợ	4.336.007	4.342.007
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	595.812	2.214.356
Ủy thác đầu tư	109	109
Thanh toán khác giữa các TCTD	-	317.928
Lợi thế thương mại (v)	60.085	65.036
	5.190.575	7.107.427
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (vi)	(630.213)	(885.514)
	18.675.318	20.365.295

(i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 5 năm.

(ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.

- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gắn nợ là tàu biển, MSB đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 131.609 triệu VND (31/12/2018: 128.654 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 22) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm.
- (v) Lợi thế thương mại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	34.787	24.805
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	65.036	75.018
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- LTTM phát sinh trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(4.951)	(4.951)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	60.085	70.067

- (vi) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	483.828	360.233
<i>Dự phòng chung (*)</i>	60.296	50.966
<i>Dự phòng cụ thể (**)</i>	423.532	309.267
Dự phòng rủi ro khác (***)	146.385	525.281
	630.213	885.514

- (*) Biến động dự phòng chung cho khoản tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	50.966	41.054
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	9.330	7.792
Số dư cuối kỳ	60.296	48.846

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	309.267	480.172
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	114.265	37.771
Ảnh hưởng của việc bán trái phiếu (Thuyết minh 11)	-	50.000
Số dư cuối kỳ	423.532	567.943

(***) Biến động dự phòng rủi ro khác:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	525.281 (378.896)	81.278 36.295
Số dư cuối kỳ	146.385	117.573

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay thanh toán bù trừ	8.264	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	9.681.073
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	25.798	27.315
	34.062	9.708.388

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	8.309.537	9.356.667
Bằng ngoại tệ	47.815	91.936
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	12.403.500	10.466.426
Bằng ngoại tệ	3.936.855	1.955.760
	24.697.707	21.870.789
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.426.462	9.426.308
Bằng ngoại tệ	5.242.254	6.373.714
	21.668.716	15.800.022
	46.366.423	37.670.811
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20% - 6,00%	3,90% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,40% - 2,95%	2,45% - 3,40%
Tiền vay bằng VND	4,90% - 5,86%	4,75% - 5,70%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,00% - 4,40%	0,80% - 3,71%

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.250.457	10.888.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.789.086	2.384.926
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.894.654	48.217.576
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.569.197	1.534.214
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	654.739	397.648
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	13.476	45.650
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	78.299	39.096
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.604	21.634
	68.258.512	63.528.770

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	25.463.529	23.528.017
Tiền gửi của cá nhân	42.794.983	40.000.753
	68.258.512	63.528.770

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,10% - 8,20%	5,00% - 8,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,15%	0,00% - 0,20%

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.614.648	-	(10.136)	(10.136)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.307.029	-	(9.475)	(9.475)
	68.921.677	-	(19.611)	(19.611)
Giao dịch quyền chọn				
▪ Bán quyền chọn bán	4.056	16	-	16
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.674.637	-	(18.057)	(18.057)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.161.065	-	(144.235)	(144.235)
	44.835.702	-	(162.292)	(162.292)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của MSB tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	210.497	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.804.139	5.584.977
Trái phiếu, kỳ phiếu thường		
Dưới 12 tháng	1.249.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (*)	2.280.000	830.000
Trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
	11.543.636	8.414.977

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, trái phiếu với mệnh giá là 80.000 triệu VND (31/12/2018: 80.000 triệu VND) được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Học, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 801.960 triệu VND (31/12/2018: 810.646 triệu VND) (Thuyết minh 15).

22. Các khoản nợ khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi	390.551	314.047
Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	601.526	610.128
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	602.886	238.553
Lãi phải trả cho tiền vay	91.612	86.837
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	92.199	73.743
	1.778.774	1.323.308
Các khoản phải trả và nợ khác		
Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	112.006	170.975
Cổ tức phải trả	4.221	4.236
Phải trả cán bộ công nhân viên	14.240	141.259
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	41.663	42.892
Các khoản chờ thanh toán	1.095.090	1.653.216
Doanh thu chờ phân bổ (*)	424.560	358.440
Cổ tức nhận hộ	-	76.944
Các khoản phải trả khác	751.240	692.026
	2.443.020	3.139.988
	4.221.794	4.463.296

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, MSB không có khoản nợ phải trả quá hạn trên 1 năm.

- (*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 423.768 triệu VND (31/12/2018: 357.257 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 16) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của MSB trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tại chính tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	529.542	141.554	608	-	1.158.010	13.721.942
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	176.323	176.323
Trích quỹ cho năm 2017	-	-	-	-	12.542	6.540	-	-	(19.082)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(57)	-	-	-	-	(57)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(75.057)	-	(75.057)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.750.000	400.000	(270.730)	12.958	542.027	148.094	608	(75.057)	1.315.251	13.823.151
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	542.162	148.210	608	-	2.006.871	13.820.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	467.640	467.640
Trích quỹ cho năm 2018	-	-	-	-	86.411	43.798	-	-	(130.209)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(47)	-	-	-	-	(47)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(10.761)	-	(10.761)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.750.000	400.000	(1.040.655)	12.958	628.526	192.008	608	(10.761)	2.344.302	14.276.986

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	100.522.811	1.040.655	100.522.811	1.040.655
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.074.477.189	10.709.345	1.074.477.189	10.709.345

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác	169.741	55.876
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	2.278.592	1.898.077
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.233.994	1.399.142
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.736	25.670
Các hoạt động tín dụng khác	87.995	124.269
	3.803.058	3.503.034

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Các khoản tiền gửi	1.784.034	1.507.265
Các khoản tiền vay	431.204	272.587
Phát hành giấy tờ có giá	385.730	309.588
Các hoạt động tín dụng khác	25.508	365.198
	2.626.476	2.454.638

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán	237.696	183.929
Dịch vụ ngân quỹ	4.101	2.705
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	20.110	4
Dịch vụ khác	43.427	17.464
	<u>305.334</u>	<u>204.102</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(62.835)	(58.739)
Dịch vụ khác	(53.975)	(29.924)
	<u>(116.810)</u>	<u>(88.663)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>188.524</u>	<u>115.439</u>

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	108.721	134.931
Thu nhập từ kinh doanh vàng	-	31
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	418.124	185.598
	<u>526.845</u>	<u>320.560</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh vàng và ngoại tệ giao ngay	(40.977)	(16.568)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(437.143)	(135.407)
	<u>(478.120)</u>	<u>(151.975)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>48.725</u>	<u>168.585</u>

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(76)	(148)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	8.068	(15.669)
	<u>7.992</u>	<u>(15.817)</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	350.357	506.228
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(184.895)	(313.168)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
<i>Trích lập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)</i>	(117.266)	-
<i>Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 11)</i>	(3.690)	(11.934)
<i>Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 11)</i>	-	(50.000)
	<u>44.506</u>	<u>131.126</u>

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	41.146	281.430
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	58.918	59.504
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	38.130	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	45.390	-
Thu nhập khác	160.302	36.873
	<u>343.886</u>	<u>377.807</u>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	(200)
Chi phí khác	(31.194)	(31.262)
	<u>(31.194)</u>	<u>(31.462)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>312.692</u>	<u>346.345</u>

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31.611	25.372
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	672.790	440.225
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	36.043	30.073
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	17.577	16.969
<i>Chi khác</i>	13.953	9.267
Chi phí về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	45.106	42.114
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	43.456	31.862
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	104.117	87.080
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	30.179	18.651
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	5.367	3.459
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	23.652	31.320
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	24.972	25.699
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	4.088	82.046
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	282.093	156.951
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.232	33.118
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro chứng khoán (Thuyết minh 16)	(378.896)	36.295
	<u>989.340</u>	<u>1.070.501</u>

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	(8.163)	955
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	9	74.316	28.787
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	9	92.809	173.657
Biến động dự phòng mua nợ			
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	10	66	9.595
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	(23.798)	271.033
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	16	9.330	7.792
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	16	114.265	37.771
		258.825	529.590

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	98.608	17.775
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	600	-
	99.208	17.775

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	566.848	194.098
Thuế tính theo thuế suất của MSB	113.370	38.820
Thu nhập không chịu thuế	(7.198)	(23)
Lỗi từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn liền nợ	333	-
Phân bổ lợi thế thương mại	990	990
Chi phí không được khấu trừ thuế (Hoàn nhập)/phát sinh các chênh lệch tạm thời	217	313
Lỗi tính thuế được sử dụng	(9.104)	869
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	(23.194)
	600	-
	99.208	17.775

(c) Thuế suất áp dụng

MSB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2018: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	467.640	176.323

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	1.074.477.189	1.144.470.372

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	435	154

MSB không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.260.353	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	526.321	2.406.346
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.600.286	10.189.487
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.102.290	7.027.880
	20.489.250	21.961.587

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	4.988	4.425
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	788.753	587.783
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.208	960
Tổng thu nhập	789.961	588.743
Tiền lương bình quân tháng	26,36	22,14
Thu nhập bình quân tháng	26,40	22,17

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế khác	29	-	-	29
Thuế giá trị gia tăng	-	13.029	-	13.029
	29	13.029	-	13.058
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.310	52.974	(51.508)	13.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.508	99.208	(164.191)	87.525
Các loại thuế khác	6.157	118.159	(113.611)	10.705
	170.975	270.341	(329.310)	112.006

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	1/1/2018 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2018 Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.026	833	-	45.859
Thuế giá trị gia tăng	-	22.935	-	22.935
	45.026	23.768	-	68.794
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	25.854	32.444	(54.636)	3.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.642	18.608	(21.702)	34.548
Các loại thuế khác	4.149	58.933	(56.916)	6.166
	67.645	109.985	(133.254)	44.376

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2019		31/12/2018			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000
Cam kết giao dịch hối đoái	128.473.647	-	128.473.647	95.137.019	-	95.137.019
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	5.603.431	-	5.603.431	4.051.866	-	4.051.866
▪ Cam kết bán ngoại tệ	5.609.211	-	5.609.211	4.050.683	-	4.050.683
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	117.261.005	-	117.261.005	87.034.470	-	87.034.470
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.547.765	(106.969)	2.440.796	1.907.924	(106.130)	1.801.794
Các cam kết khác	7.348.481	(182.644)	7.165.837	4.501.090	(221.831)	4.279.259

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

MSB theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản	121.242.961	3.464.313	20.013.750	144.721.024
Nợ phải trả	107.273.090	3.413.148	19.757.800	130.444.038
Tài sản cố định - thuần	247.911	21.411	45.057	314.379
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Doanh thu	5.251.698	205.824	1.254.100	6.711.622
Chi phí	(4.861.134)	(217.516)	(1.066.124)	(6.144.774)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	390.564	(11.692)	187.976	566.848

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản	113.528.174	6.129.031	18.111.483	137.768.688
Nợ phải trả	100.597.686	5.979.256	17.371.592	123.948.534
Tài sản cố định - thuần	255.773	22.349	52.593	330.715
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Doanh thu	4.262.420	126.283	830.104	5.218.807
Chi phí	(4.043.467)	(198.296)	(782.946)	(5.024.709)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	218.953	(72.013)	47.158	194.098

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MSB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT")</i> <i>- cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(26.908)	(25.667)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(43.903)	(89.328)
▪ Tiền vay	22.645	21.532
▪ Phải thu khác	1.483	4.953

Chi tiết giá trị giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(44)	(50)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	(55.632)	(47.641)
▪ Chi phí lãi tiền gửi đã trả	(1.318)	(840)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	314	583

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MSB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MSB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MSB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MSB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động quan trọng giúp MSB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MSB đã kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, MSB cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MSB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MSB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MSB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MSB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MSB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, MSB đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, MSB đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, MSB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà MSB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của MSB.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của MSB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	224.854	5.522	4.746	227.123	462.245

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	180.087	4.882	3.345	255.500	443.814

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MSB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	39.986.255	36.006.919
Động sản	5.038.724	5.293.331
Giấy tờ có giá	17.379.899	15.779.992
Các tài sản đảm bảo khác	80.406.893	76.188.348
	<hr/>	<hr/>
	142.811.771	133.268.590

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của MSB và người đi vay.

43. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MSB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MSB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MSB.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MSB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	3.260.353	-	-	-	-	3.260.353
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	526.321	-	-	-	-	526.321
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	226.475	15.681.913	2.306.236	3.791.525	13.465	-	22.019.614
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.411.522	1.622.558	6.758.900	7.774.824	17.849.750	12.032.254	7.986.785	55.436.593
Hoạt động mua nợ - gộp	-	42.284	-	-	-	-	-	42.284
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.550.480	779.108	2.607.090	13.235.390	25.493.173	45.665.241
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	10.036	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	314.379	314.379
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.075.760	1.075.760
Tài sản cố khác - gộp	218.641	873.051	705.831	1.897.189	3.940.455	5.229.306	6.441.058	19.305.531
	1.630.163	2.764.368	30.611.725	12.757.357	28.188.820	30.510.415	41.321.191	147.784.039

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	8.264	-	-	-	25.798	34.062
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	38.334.840	4.253.330	3.778.253	-	-	46.366.423
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.619.259	12.526.808	22.209.558	1.902.818	69	68.258.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.817	(16.024)	16.818	-	-	19.611
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	261.031	389.134	6.529.487	2.363.984	2.000.000	11.543.636
Các khoản nợ khác	-	-	1.877.835	1,423,548	919,873	538	-	4,221,794
	-	-	72.120,046	18,576,796	33,453,989	4,267,340	2,025,867	130,444,038
	1,630,163	2,764,368	(41,508,321)	(5,819,439)	(5,265,169)	26,243,075	39,295,324	17,340,001

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

	1,630,163	2,764,368	(41,508,321)	(5,819,439)	(5,265,169)	26,243,075	39,295,324	17,340,001
--	-----------	-----------	--------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

Tài sản	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	-	2.337.874	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.331.771	4.243.012	3.000.000	10.250	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	1.465.902	1.167.873	3.379.522	9.220.159	14.083.099	12.147.869	7.297.819	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	42.148	-	-	-	-	-	-	42.148
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.451.935	1.301.000	2.057.787	14.908.887	21.947.935	41.667.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	10.036	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	330.715	330.715
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.087.657	1.087.657
Tài sản có khác - gộp	742.373	1.959.411	129.471	2.436.949	1.019.892	7.437.625	7.525.089	21.250.810
	2.476.423	3.127.284	25.164.846	17.201.120	20.160.778	34.504.631	38.199.251	140.834.333

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.703.248	3.813.722	4.153.841	-	-	37.670.811
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.169.676	12.344.463	18.246.107	1.743.057	25.467	63.528.770
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	25.901	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	2.670.755	3.725.290	2.000.000	8.414.977
Các khoản nợ khác	-	-	2.253.228	1.942.514	267.485	69	-	4.463.296
	-	-	72.845.008	18.212.264	25.364.089	5.474.391	2.052.782	123.948.534
Mức chênh thanh khoản ròng	2.476.423	3.127.284	(47.680.162)	(1.011.144)	(5.203.311)	29.030.240	36.146.469	16.885.799

44. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MSB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MSB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MSB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MSB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

TMH
VN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.260.353	-	-	-	-	-	-	3.260.353
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	526.321	-	-	-	-	-	526.321
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.475	-	15.695.378	2.306.236	3.791.525	-	-	-	22.019.614
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	3.034.080	-	27.960.052	7.564.526	7.356.408	6.433.647	2.663.034	424.846	55.436.593
Hoạt động mua nợ - gộp	42.284	-	-	-	-	-	-	-	42.284
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.006.965	4.911.256	3.400.000	200.000	2.665.700	10.136.830	22.344.490	45.665.241
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	314.379	-	-	-	-	-	-	314.379
Bất động sản đầu tư	-	1.075.760	-	-	-	-	-	-	1.075.760
Tài sản cố khác - gộp	1.091.692	17.241.839	-	4.000	4.000	8.000	956.000	-	19.305.531
	4.394.531	24.037.259	49.093.007	13.274.762	11.351.933	9.107.347	13.755.864	22.769.336	147.784.039
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	34.062	-	-	-	-	-	34.062
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	38.518.840	4.069.330	3.660.730	117.523	-	-	46.366.423
Tiền gửi của khách hàng	-	9.093	31.610.167	12.526.808	11.930.190	10.279.367	1.902.818	69	68.258.512
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.611	-	-	-	-	-	19.611
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	261.031	389.134	4.269.296	2.260.191	2.363.984	2.000.000	11.543.636
Các khoản nợ khác	-	4.221.794	-	-	-	-	-	-	4.221.794
	-	4.230.887	70.443.711	16.985.272	19.860.216	12.657.081	4.266.802	2.000.069	130.444.038
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.394.531	19.806.372	(21.350.704)	(3.710.510)	(8.508.283)	(3.549.734)	9.489.062	20.769.267	17.340.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.337.874	-	-	-	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	-	-	-	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	226.000	-	15.342.021	4.243.012	-	3.000.000	-	-	22.811.033
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng - gộp	2.633.775	-	24.383.044	8.457.877	8.206.810	2.080.928	2.432.816	566.993	48.762.243
Hoạt động mua nợ - gộp	42.148	-	-	-	-	-	-	-	42.148
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.715.050	2.872.474	3.878.000	760.000	2.760.000	6.701.085	20.980.935	41.667.544
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.036	-	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định - thuần	-	330.715	-	-	-	-	-	-	330.715
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.087.657	1.087.657
Tài sản có khác - gộp	2.701.784	18.549.025	-	-	-	-	-	-	21.250.809
	5.603.707	25.070.627	45.003.885	16.578.889	8.966.810	7.840.928	9.133.901	22.635.585	140.834.332
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	9.681.073	-	-	-	-	27.315	9.708.388
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	29.407.566	4.109.404	2.211.627	1.942.214	-	-	37.670.811
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.549.497	12.344.463	10.405.156	7.840.950	1.743.057	645.647	63.528.770
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	18.851	111.565	29.048	(3.147)	5.975	-	162.292
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	18.932	-	-	2.644.341	3.751.704	2.000.000	8.414.977
Các khoản nợ khác	-	4.458.097	5.199	-	-	-	-	-	4.463.296
	-	4.458.097	69.681.118	16.565.432	12.645.831	12.424.358	5.500.736	2.672.962	123.948.534
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.603.707	20.612.530	(24.677.233)	13.457	(3.679.021)	(4.583.430)	3.633.165	19.962.623	16.885.798

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của MSB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 (Triệu VND)
	30/6/2019	
VND	1,00%	(13.998)
USD	0,25%	(9.328)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2018 (Triệu VND)
	31/12/2018	
VND	1,00%	(20.166)
USD	0,25%	(12.123)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có (“Hội đồng ALCO”) của MSB được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của MSB. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm để đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của MSB.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Hoạt động mua nợ - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	1.581.236	101.335	275.446	1.958.017
	1.348	-	-	1.348
	4.791.229	20.396	134.343	4.945.968
	5.283.800	-	-	5.283.800
	33.134	-	-	33.134
	917.033	48.999	17.239	983.271
	12.607.780	170.730	427.028	13.205.538

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	25.798	-	-	25.798
	9.146.509	62.150	18.266	9.226.925
	5.221.197	97.944	61.222	5.380.363
	(678.010)	(159.324)	362.250	(475.084)
	474.059	10.200	12.200	496.459
	14.189.553	10.970	453.938	14.654.461
	(1.581.773)	159.760	(26.910)	(1.448.923)

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Hoạt động mua nợ - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	536.553	282.231	295.597	1.114.381
	767.123	-	-	767.123
	2.730.015	42.268	172.223	2.944.506
	7.495.951	-	-	7.495.951
	3.148.491	-	-	3.148.491
	32.998	-	-	32.998
	1.259.555	80.704	24.775	1.365.034
	15.970.686	405.203	492.595	16.868.484

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ
Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	27.315	-	-	27.315
	8.303.444	93.232	24.734	8.421.410
	3.804.250	137.297	44.876	3.986.423
	-	177.559	485.136	662.695
	1.624.414	1.788	8.522	1.634.724
	13.759.423	409.876	563.268	14.732.567

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	2.211.263	(4.673)	(70.673)	2.135.917
--	-----------	---------	----------	-----------

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của MSB trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	12.654	(12.654)
EUR	(1.278)	1.278
	<u>11.376</u>	<u>(11.376)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(17.690)	17.690
EUR	37	(37)
	<u>(17.653)</u>	<u>17.653</u>

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MSB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán		Hạch toán theo giá trị phân bổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	3.260.353	-	-	-	-	3.260.353
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	526.321	-	-	526.321
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.019.614	-	-	22.019.614 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	55.436.593	-	-	55.436.593 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	42.284	-	-	42.284 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.237.181	-	42.428.060	-	45.665.241 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	-	10.036 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	18.261.389	-	-	18.261.389 (*)
	3.388.280	3.237.181	96.286.201	42.438.096	-	145.349.758
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	-	34.062	34.062 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.366.423	46.366.423 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	68.258.512	68.258.512 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	19.611	-	-	-	-	19.611 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.543.636	11.543.636 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.741.331	3.741.331 (*)
	19.611	-	-	-	129.943.964	129.963.575 (*)

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ			Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu		
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	2.337.874	-	-	-	2.337.874
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.406.346	-	2.406.346
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	22.811.033	-	22.811.033 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	48.762.243	-	48.762.243 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	42.148	-	42.148 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.313.919	-	-	41.667.544 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	10.036	10.036 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	20.313.905	-	20.313.905 (*)
	2.465.801	3.313.919	94.335.675	38.363.661	138.479.056

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	-	9.708.388	9.708.388 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	37.670.811	37.670.811 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	63.528.770	63.528.770 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	162.292	-	-	-	162.292 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	8.414.977	8.414.977 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	3.920.705	3.920.705 (*)
	162.292	-	-	123.243.651	123.405.943

(*) MSB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, MSB không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

47. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của MSB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

48. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

49. Các thay đổi trong cơ cấu MSB

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của MSB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

50. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MSB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.295,000	23.200,000
EUR	26.554,000	26.541,500
GBP	29.534,000	29.316,500
CHF	23.906,000	23.524,000
JPY	213,535	209,400
SGD	17.229,000	16.930,000
CAD	17.796,000	17.036,000
AUD	16.354,000	16.336,000

51. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:





Phạm Thị Hạnh
 Kế toán viên

Nileshe Ratilal Banglorewala
 Kế toán trưởng

Huỳnh Đứ Quang
 Tổng Giám đốc